

CTCP Phát triển đô thị Từ Liêm (HSX: NTL)

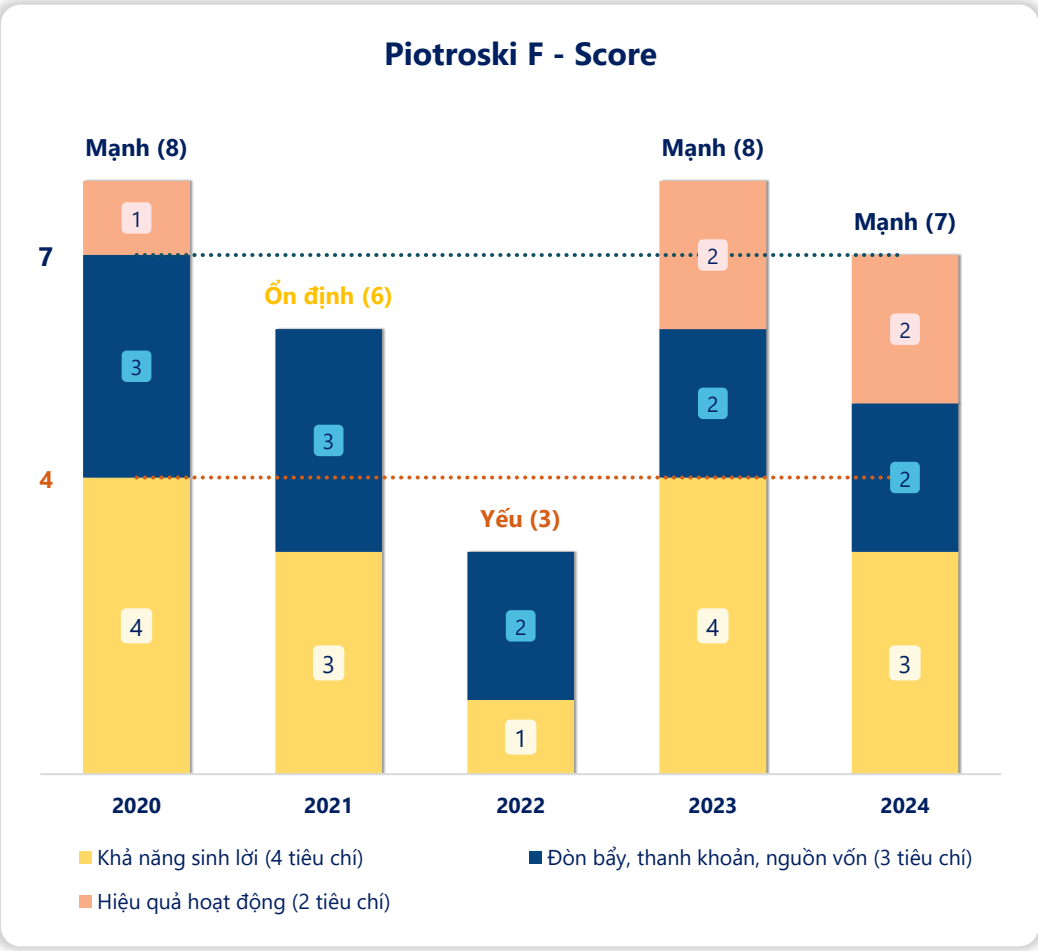
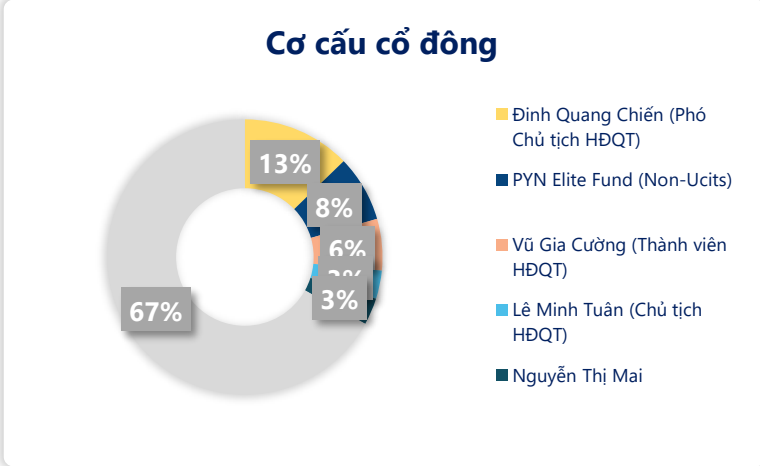
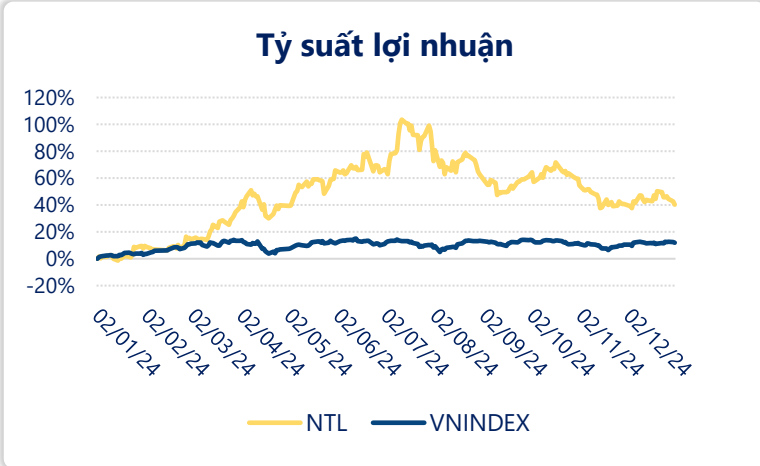
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	18,350 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.9%	-12.6%	-21.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
1,441	YoY
tỷ VNĐ	▲ 527
	▲ 57.7%

LN sau thuế	2024
608	YoY
tỷ VNĐ	▲ 244
	▲ 66.8%

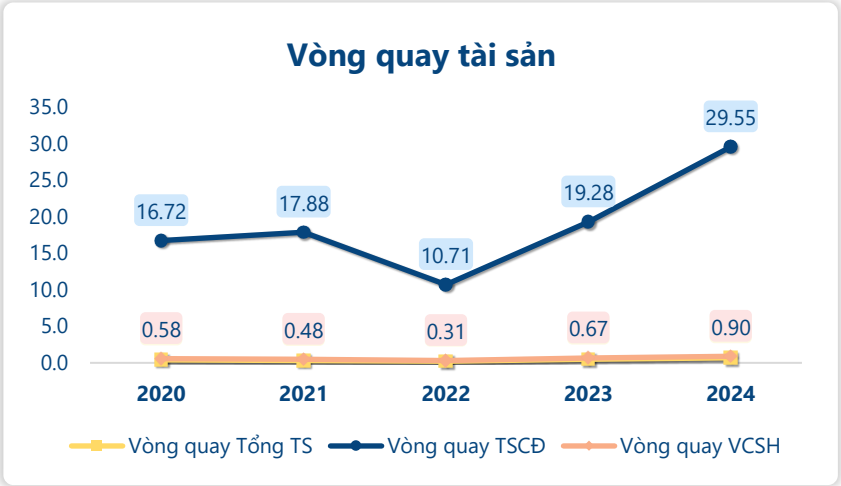
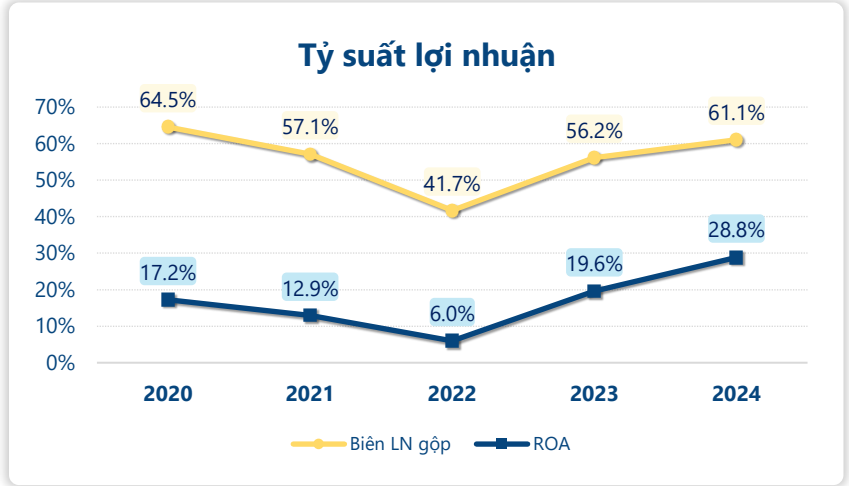
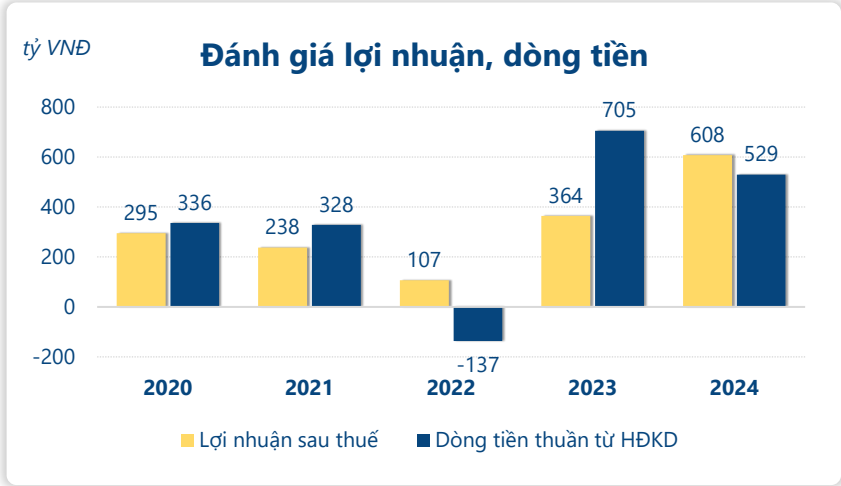


Năm **2024**, F-Score của **NTL** đạt **7/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Mạnh**".

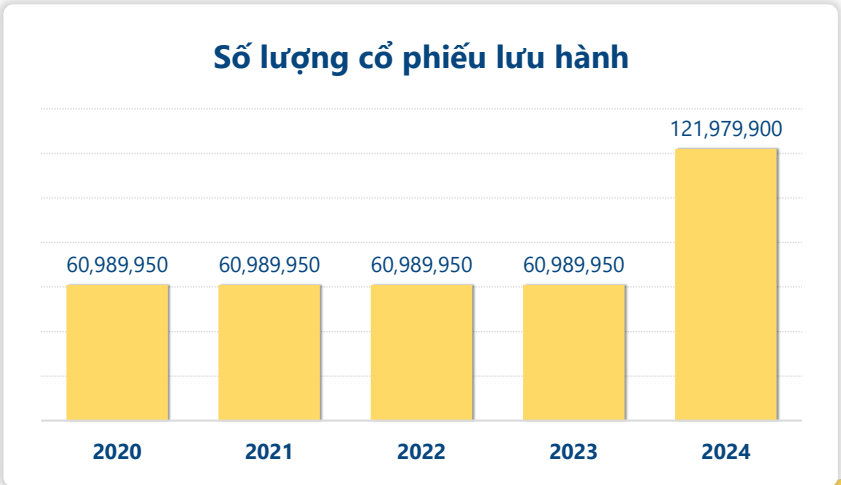
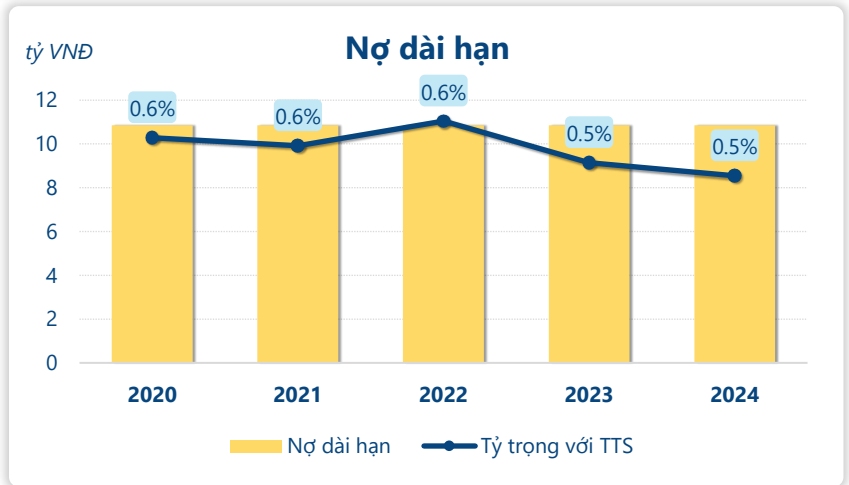
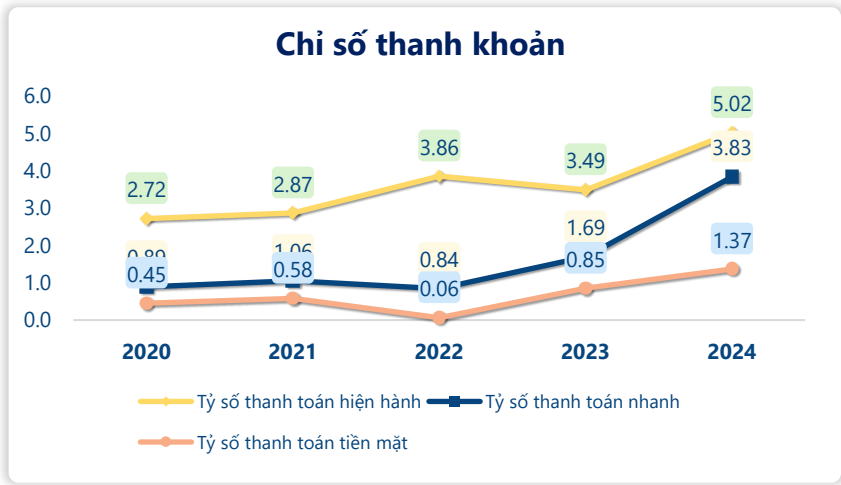
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **2/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

## CTCP Phát triển đô thị Từ Liêm (HSX: NTL)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **NTL**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,178</b>	<b>2,035</b>	<b>7.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,118</b>	<b>1,963</b>	<b>7.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	577	479	20.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	935	300	212%
Phải thu ngắn hạn	105	172	-39.1%
Hàng tồn kho	500	1,010	-50.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.63	1.08	-41.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>60.3</b>	<b>72.7</b>	<b>-17.1%</b>
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	48.0	49.5	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.7	10.7	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	9.53	-100%
Tài sản dài hạn khác	<b>1.54</b>	<b>2.89</b>	<b>-46.8%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>433</b>	<b>573</b>	<b>-24.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>422</b>	<b>562</b>	<b>-25.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	150	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.30	15.6	-66.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>10.9</b>	<b>10.9</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,745</b>	<b>1,462</b>	<b>19.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,745</b>	<b>1,462</b>	<b>19.4%</b>
Vốn điều lệ	1,220	610	100%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>653</b>	<b>577</b>	<b>391</b>	<b>914</b>	<b>1,441</b>
Giá vốn hàng bán	232	247	228	401	561
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>421</b>	<b>329</b>	<b>163</b>	<b>513</b>	<b>881</b>
Doanh thu HĐTC	4.75	7.76	6.20	2.32	47.3
Chi phí TC	-1.46	-3.41	0.29	7.79	22.4
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.13</b>	<b>0.85</b>	<b>0</b>	<b>9.01</b>	<b>0.14</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	28.6	8.32	5.13	1.58	0.86
Chi phí QLDN	29.2	25.2	29.7	28.7	50.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>370</b>	<b>307</b>	<b>134</b>	<b>478</b>	<b>854</b>
Lợi nhuận khác	0.59	-6.44	-0.71	-16.8	-14.1
<b>LN trước thuế</b>	<b>370</b>	<b>301</b>	<b>134</b>	<b>461</b>	<b>840</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>295</b>	<b>238</b>	<b>107</b>	<b>364</b>	<b>608</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>295</b>	<b>238</b>	<b>107</b>	<b>364</b>	<b>608</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	336	328	-137	705	529
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.13	30.4	-55.4	-249	16.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-195	-276	-152	-2.76	-449
Tiền đầu kỳ	143	288	371	26.2	479
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>145</b>	<b>82.8</b>	<b>-345</b>	<b>453</b>	<b>97.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	288	371	26.2	479	577